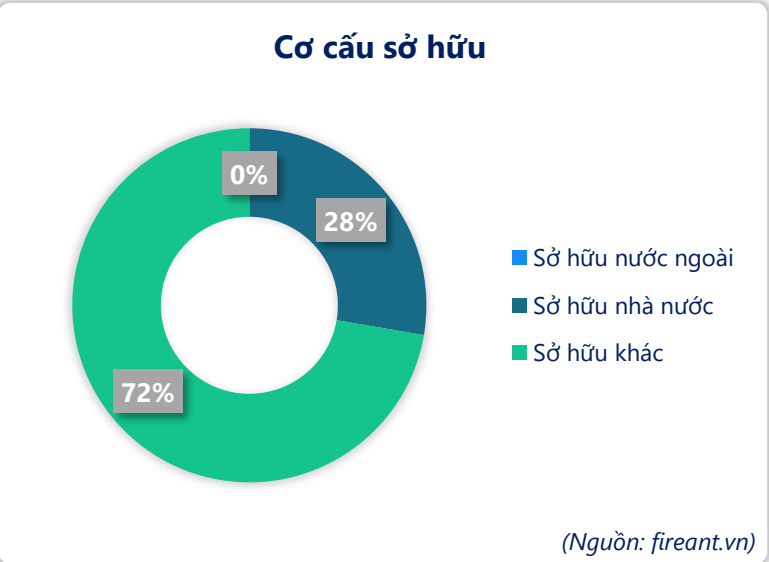
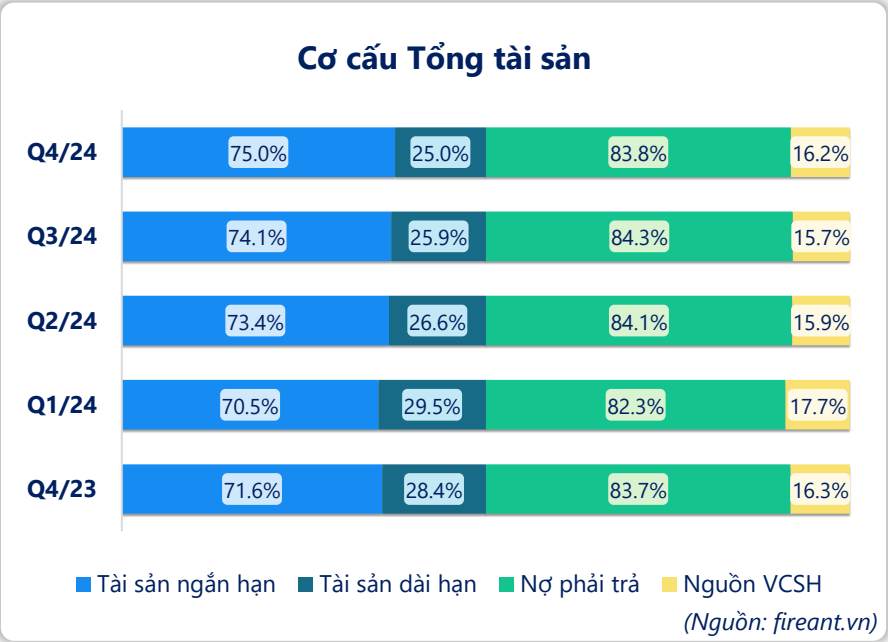
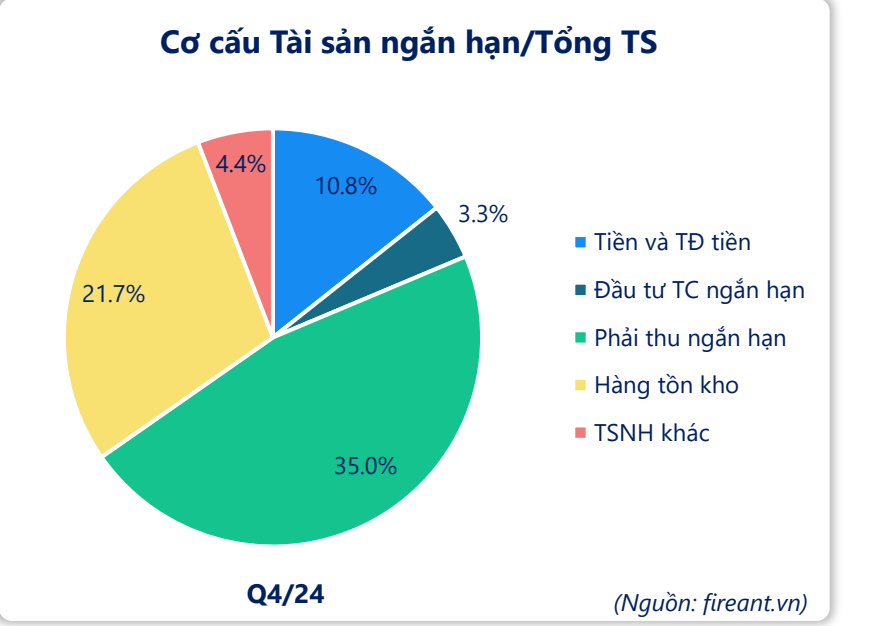
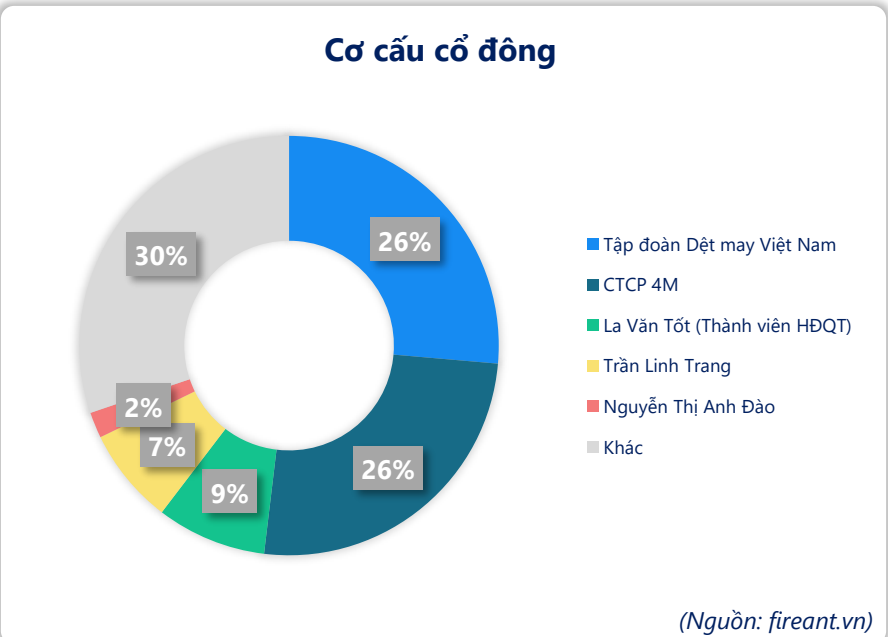
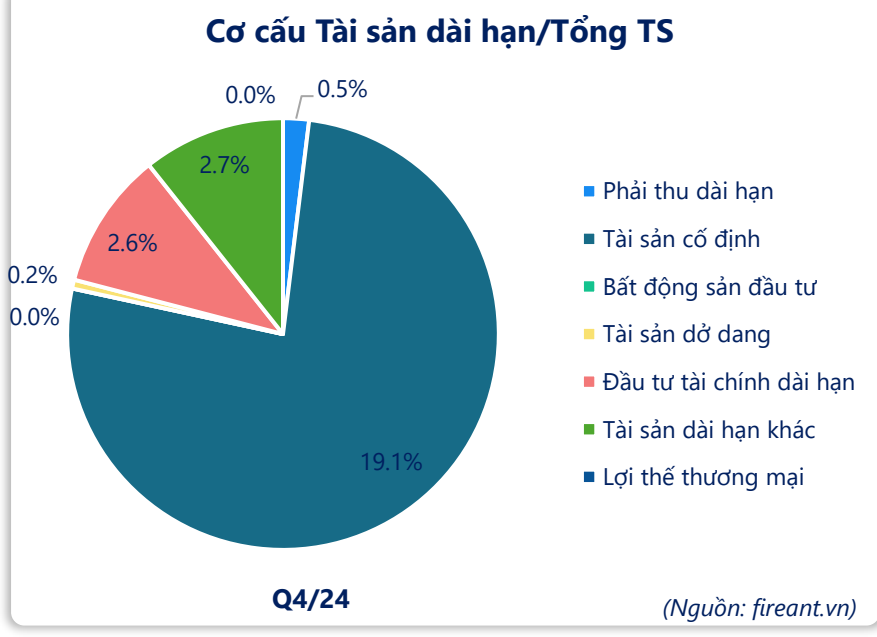
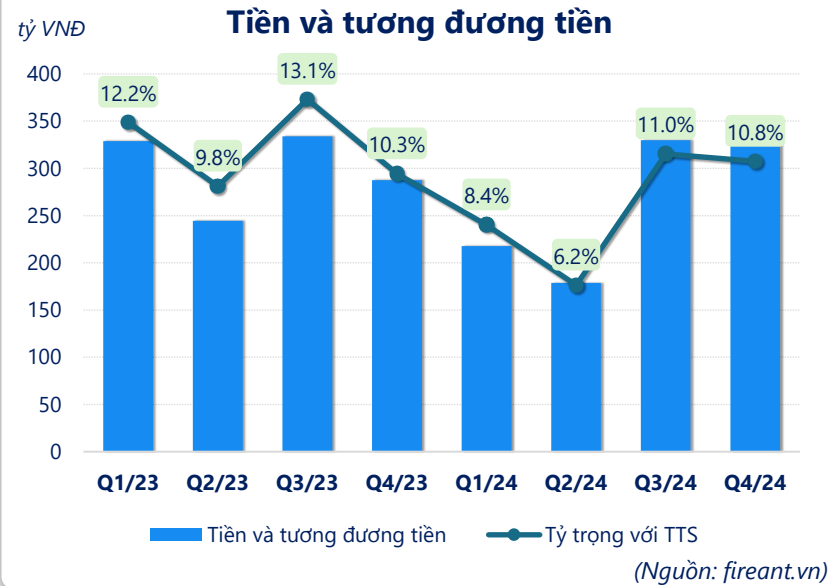
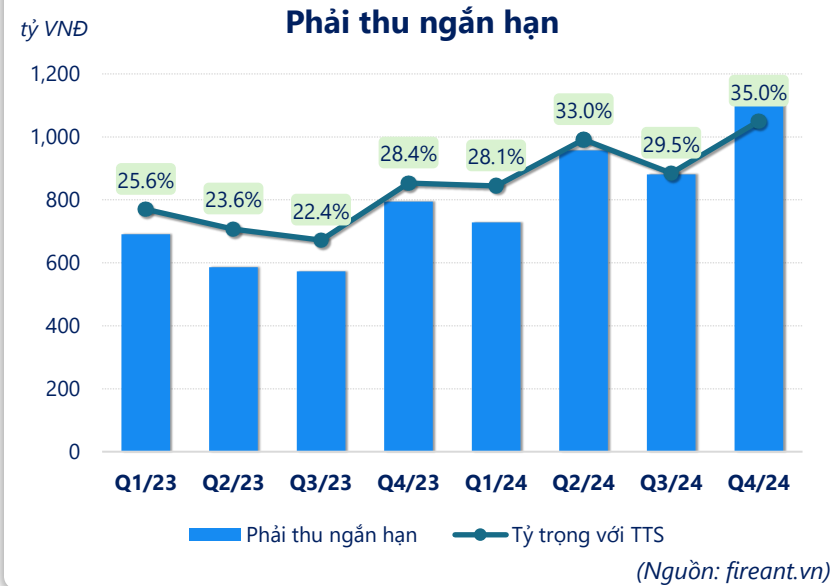
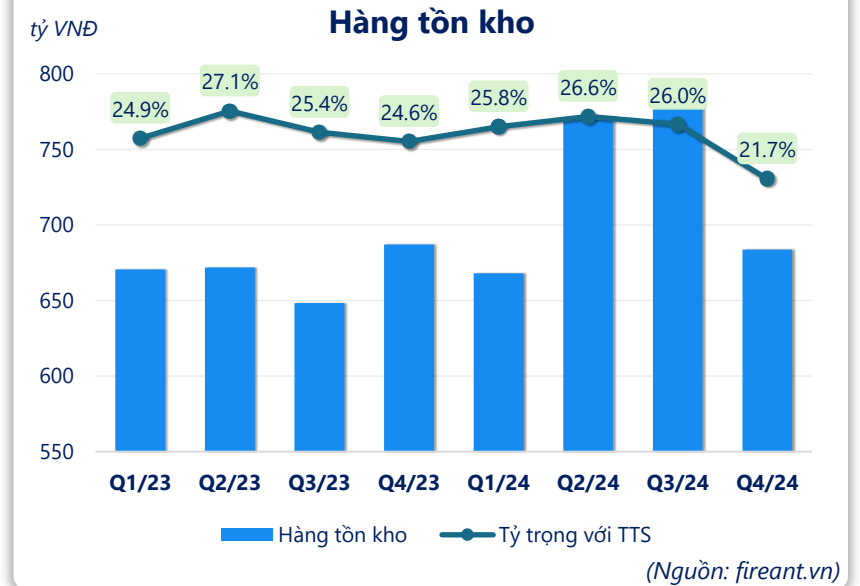
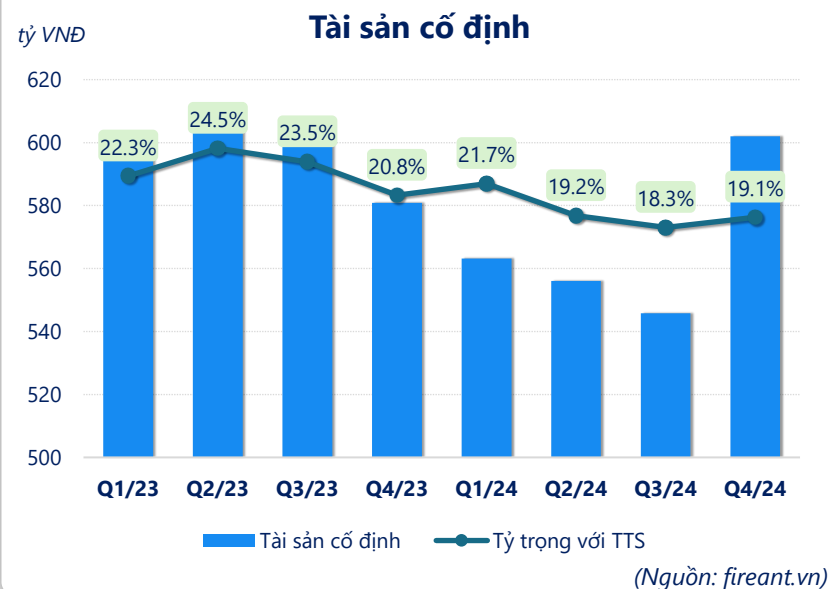
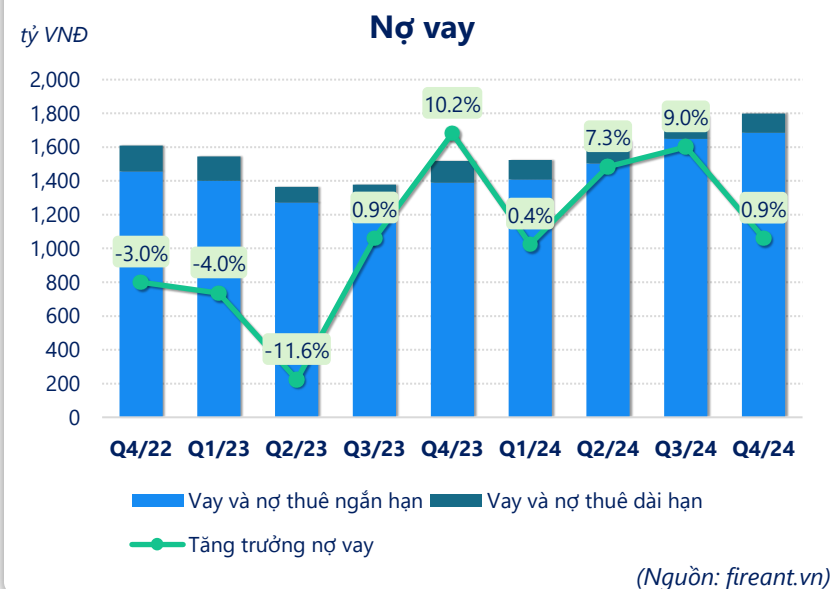
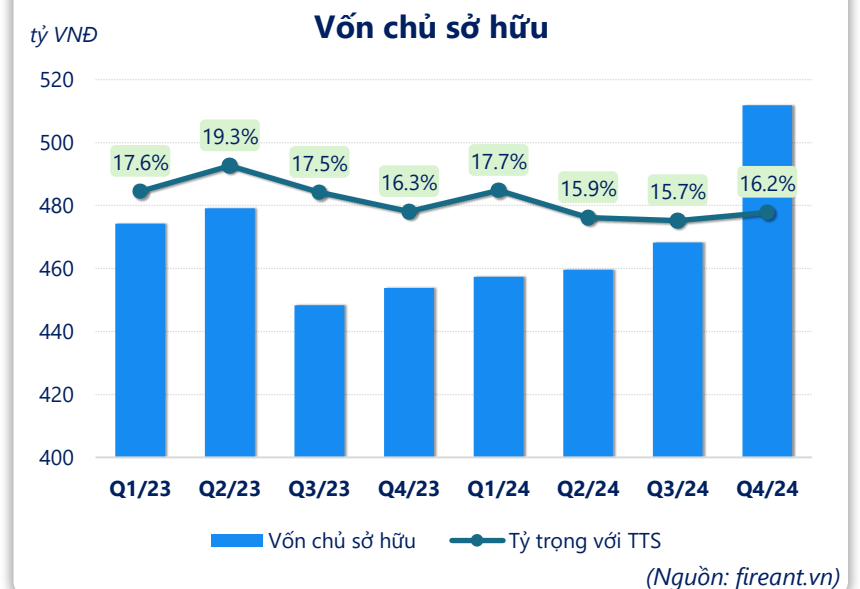
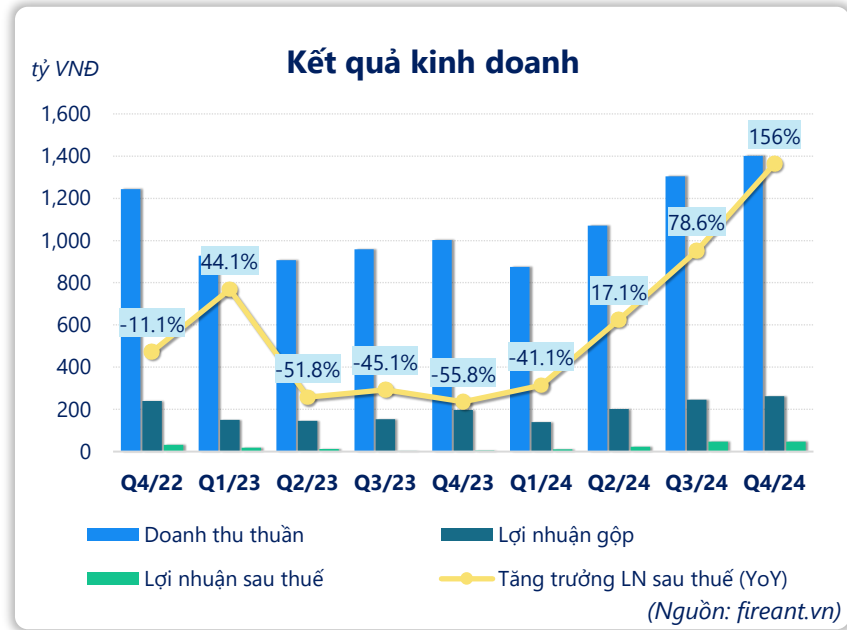
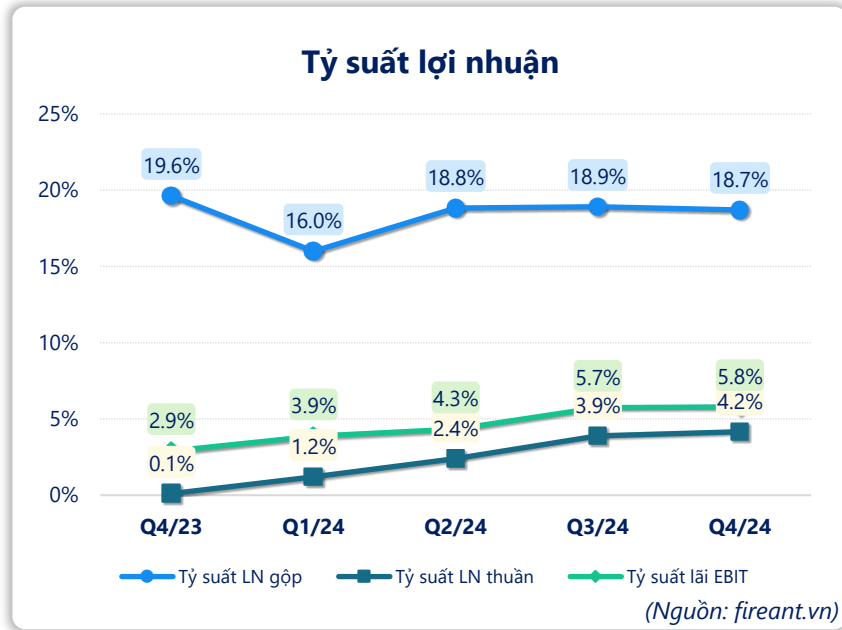
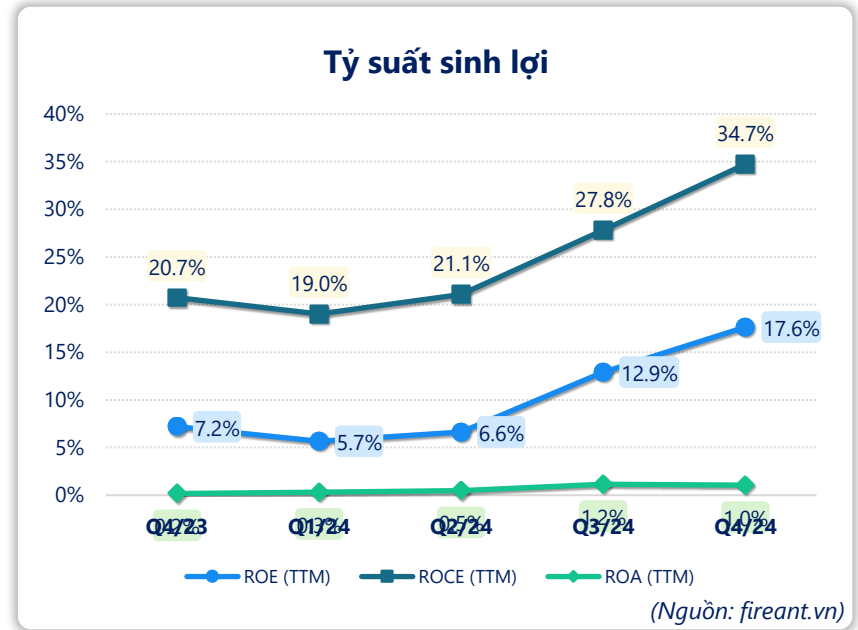
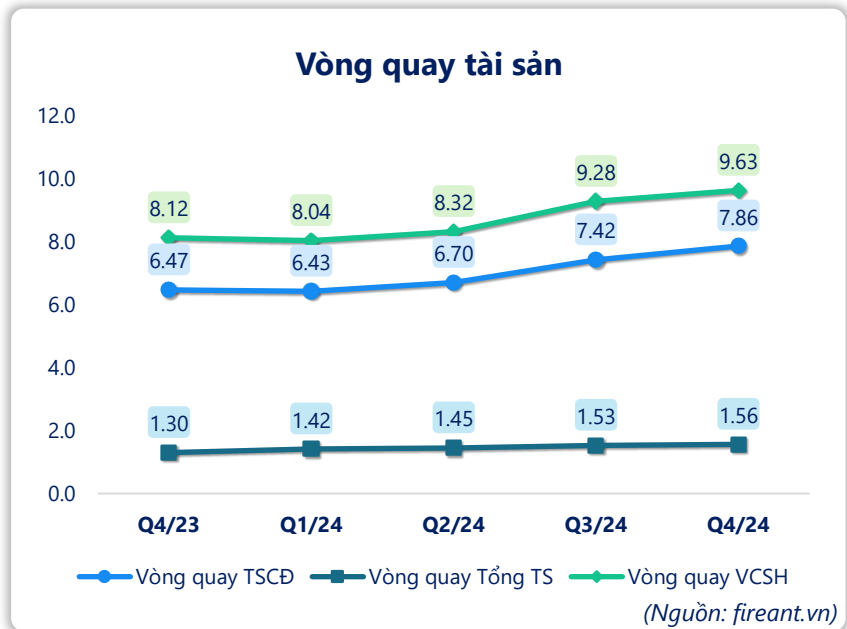
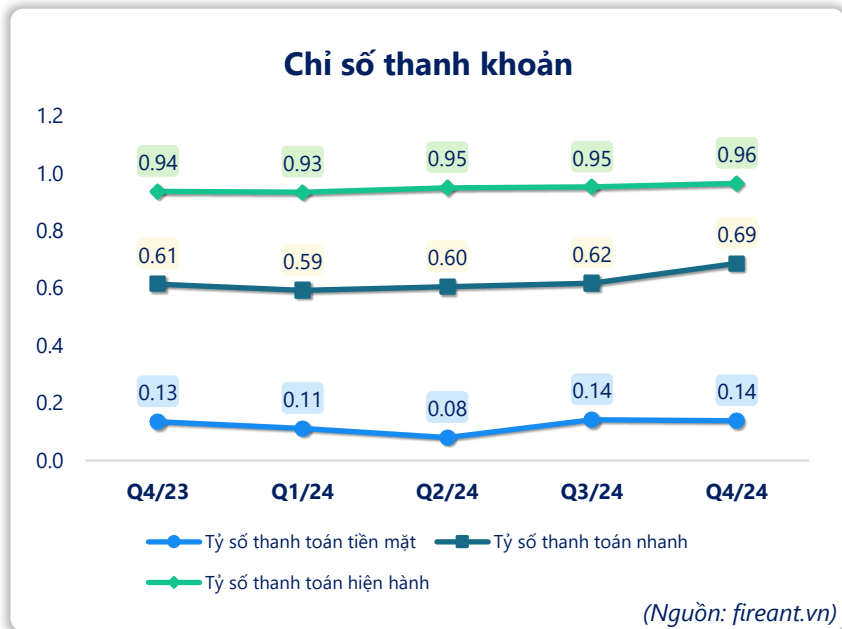
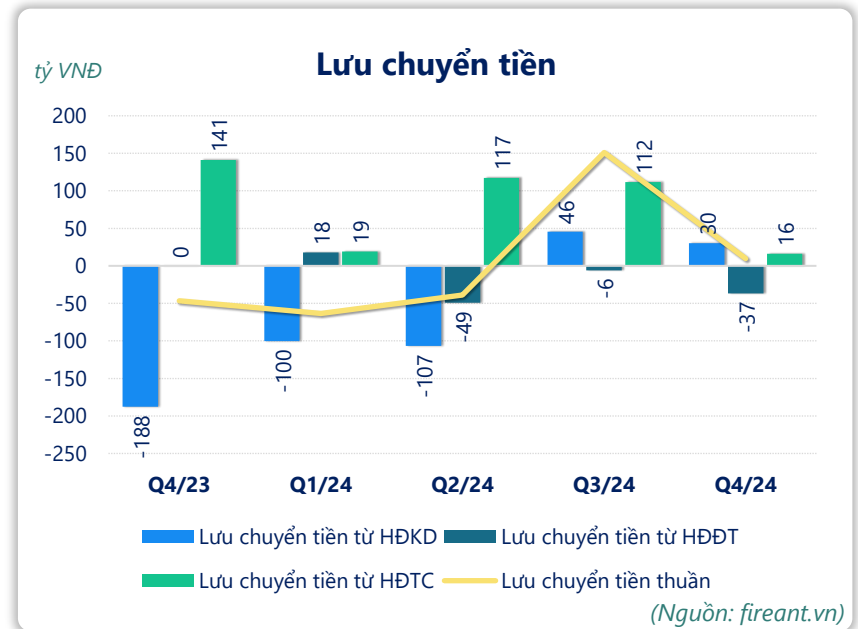


Thông tin giao dịch		31/12/2024
Giá hiện tại (VNĐ)		25,500
Cao nhất 52 tuần (VNĐ)		32,000
Thấp nhất 52 tuần (VNĐ)		19,630
SL cổ phiếu LH		20,000,000
KLGD BQ 20 phiên (CP)		390
% sở hữu nước ngoài		0.0%
Vốn điều lệ (tỷ VNĐ)		
Vốn hóa (tỷ VNĐ)		510
P/E		6.0
EPS		4,258

	YTD	1T	3T	6T
MNB		-17.2%	-19.0%	2.0%
VNINDEX		2.1%	-0.2%	-1.3%







CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/12/2024	Tại ngày 31/12/2023	Thay đổi
Tổng tài sản	3,156	2,707	16.6%
Tài sản ngắn hạn	2,368	1,936	22.3%
Tiền và tương đương tiền	340	281	20.8%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	103	119	-13.4%
Phải thu ngắn hạn	1,104	726	52.0%
Hàng tồn kho	684	694	-1.6%
Tài sản ngắn hạn khác	138	116	19.4%
Tài sản dài hạn	787	771	2.1%
Phải thu dài hạn	15.3	15.3	-0.4%
Tài sản cố định	602	581	3.6%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	5.21	21.4	-75.7%
Đầu tư tài chính dài hạn	80.9	82.3	-1.7%
Tài sản dài hạn khác	84.1	71.1	18.2%
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	2,644	2,260	17.0%
Nợ ngắn hạn	2,455	2,083	17.9%
Vay và nợ thuê ngắn hạn	1,684	1,396	20.7%
Phải trả người bán ngắn hạn	272	230	18.5%
Nợ dài hạn	189	177	7.0%
Vay và nợ thuê dài hạn	115	110	4.6%
Nguồn vốn chủ sở hữu	512	448	14.3%
Vốn chủ sở hữu	512	448	14.3%
Vốn điều lệ	200	191	4.7%
Kinh phí và quỹ khác	0	0	

(Nguồn: fireant.vn)

KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ)	Q4/23	Q1/24	Q2/24	Q3/24	Q4/24
Doanh thu thuần	1,003	876	1,070	1,304	1,401
Giá vốn hàng bán	806	736	868	1,057	1,139
Lợi nhuận gộp	197	140	202	247	262
Doanh thu HĐTC	13.5	13.1	18.5	11.3	21.7
Chi phí TC	50.6	22.4	31.0	37.2	29.5
Chi phí lãi vay	20.9	17.7	17.4	18.0	23.8
LN trong công ty LKLD	-1.75	-2.01	-0.27	1.17	1.48
Chi phí bán hàng	59.8	45.7	69.8	72.7	70.0
Chi phí QLDN	97.1	72.4	93.2	98.3	127
LN thuần từ HĐKD	1.08	10.6	25.8	50.8	58.3
Lợi nhuận khác	7.11	5.54	3.08	6.06	-1.01
LN trước thuế	8.19	16.1	28.9	56.8	57.3
Lợi nhuận sau thuế	4.20	11.3	22.5	46.9	47.1
LNST của CĐ cty mẹ	5.19	8.67	13.4	31.9	31.2

(Nguồn: fireant.vn)

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (tỷ VNĐ)	Q4/23	Q1/24	Q2/24	Q3/24	Q4/24
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	-188	-100	-107	45.5	30.1
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	0.47	17.8	-49.2	-6.21	-36.7
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	141	19.0	117	112	16.2
Tiền đầu kỳ	334	281	218	179	330
Lưu chuyển tiền thuần	-46.5	-63.4	-38.8	151	9.70
Ảnh hưởng tỷ giá	0.01	0	0	0	0
Tiền cuối kỳ	287	218	179	330	340

(Nguồn: fireant.vn)